

Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---o0o---

Ngày 23 tháng 03 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCCK)

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TPHCM**

| | |
|------------------------------------|--|
| Công ty: | Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An |
| Mã chứng khoán: | TAC |
| Địa chỉ trụ sở chính: | lầu 10, tòa nhà Empress Tower, số 138-142 đường Hai Bà Trưng, |
| Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM | |
| Điện thoại: | (08) 238 277 806 |
| Fax: | (08) 238 277 832 |
| Người thực hiện công bố thông tin: | Vũ Đức Thịnh |
| Địa chỉ: | |
| Điện thoại di động: | |
| Điện thoại cơ quan: | |
| Loại thông tin công bố | <input type="checkbox"/> 24 giờ <input type="checkbox"/> 72 giờ <input type="checkbox"/> bất thường <input type="checkbox"/> theo yêu cầu <input checked="" type="checkbox"/> định kỳ: |

Nội dung thông tin công bố (*):

- lũng bố báo cáo tài chính năm 2017 đã kiểm toán

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23/ 03/2018 tại đường dẫn www.tuongan.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC 2017



NGUYỄN THỊ HẠNH

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 11 - 32 |

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (hiện nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002698 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 9 năm 2004, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-------------------------|------------|------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Hạnh | Chủ tịch | bổ nhiệm ngày 8 tháng 6 năm 2017 |
| Ông Trần Lệ Nguyên | Chủ tịch | miễn nhiệm ngày 8 tháng 6 năm 2017 |
| Ông Trần Lệ Nguyên | Thành viên | bổ nhiệm ngày 8 tháng 6 năm 2017 |
| Ông Kelly Yin Hon Wong | Thành viên | bổ nhiệm ngày 8 tháng 6 năm 2017 |
| Ông Hà Bình Sơn | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Hùng Cường | Thành viên | miễn nhiệm ngày 8 tháng 6 năm 2017 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-----------------------|------------|------------------------------------|
| Ông Nguyễn Đức Thuyết | Trưởng ban | |
| Ông Hồ Minh Sơn | Thành viên | |
| Bà Cao Hoài Thu | Thành viên | bổ nhiệm ngày 8 tháng 6 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Đình Ngân | Thành viên | miễn nhiệm ngày 8 tháng 6 năm 2017 |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---------------------|-------------------|-------------------------------------|
| Ông Hà Bình Sơn | Tổng Giám đốc | |
| Ông Vũ Đức Thịnh | Kế toán trưởng | |
| Ông Nguyễn Văn Lừng | Phó Tổng Giám đốc | miễn nhiệm ngày 19 tháng 1 năm 2017 |

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Hạnh
Ông Trần Lệ Nguyên

bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2017
miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2017

Ông Hà Bình Sơn được Bà Nguyễn Thị Hạnh ủy quyền để ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo Giấy Ủy quyền số 01/UQ-HĐQT.18 ngày 2 tháng 1 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Hà Bình Sơn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2018

Số tham chiếu: 61352466/19456118

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 10 tháng 3 năm 2017.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1

Lương Kim Diên An
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2736-2014-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.423.014.730.537 | 1.035.437.560.726 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 295.382.117.621 | 349.902.332.846 |
| 111 | 1. Tiền | | 64.582.117.621 | 28.902.332.846 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 230.800.000.000 | 321.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 353.000.000.000 | - |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5 | 353.000.000.000 | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 6 | 164.464.953.552 | 116.293.525.685 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | 150.946.830.011 | 114.601.389.672 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 691.077.234 | 444.767.250 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | | 12.827.046.307 | 1.247.368.763 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 7 | 581.645.608.624 | 541.756.313.649 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 584.365.381.444 | 542.987.697.684 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (2.719.772.820) | (1.231.384.035) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 28.522.050.740 | 27.485.388.546 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 8 | 4.608.746.413 | 1.486.777.344 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 22.576.323.547 | 25.722.396.150 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 14 | 1.336.980.780 | 276.215.052 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 145.021.411.067 | 158.445.081.120 |
| 210 | I. Phải thu dài hạn | | 2.040.291.702 | - |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 6 | 2.040.291.702 | - |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 114.848.263.615 | 138.018.427.809 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 104.386.706.135 | 127.756.443.009 |
| 222 | Nguyên giá | | 507.219.458.445 | 497.093.593.119 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (402.832.752.310) | (369.337.150.110) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 10.461.557.480 | 10.261.984.800 |
| 228 | Nguyên giá | | 14.391.497.011 | 14.191.924.331 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (3.929.939.531) | (3.929.939.531) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 1.876.060.313 | 1.952.447.591 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 1.876.060.313 | 1.952.447.591 |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 26.256.795.437 | 18.474.205.720 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 8 | 8.540.204.748 | 8.945.168.260 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 25.3 | 17.716.590.689 | 9.529.037.460 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.568.036.141.604 | 1.193.882.641.846 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 963.390.285.677 | 707.487.802.152 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 946.465.212.389 | 695.306.904.930 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 442.343.480.069 | 236.646.310.032 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 13 | 6.534.823.598 | 14.816.097.737 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 26.425.559.107 | 16.289.384.495 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | 14 | 71.023.767.960 | 38.382.164.498 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 70.497.718.534 | 33.277.358.436 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 3.053.026.599 | 1.776.818.250 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | 17 | 320.563.610.411 | 350.523.774.208 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 6.023.226.111 | 3.594.997.274 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 16.925.073.288 | 12.180.897.222 |
| 342 | 1. Dự phòng phải trả dài hạn | | 16.925.073.288 | 12.180.897.222 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 604.645.855.927 | 486.394.839.694 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 18 | 604.645.855.927 | 486.394.839.694 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 338.796.480.000 | 189.802.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 338.796.480.000 | 189.802.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 27.306.317.000 | - |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 20.310.919.312 | 127.497.146.427 |
| 420 | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | - | 18.980.200.000 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 218.232.139.615 | 150.115.493.267 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 85.476.717.139 | 83.166.564.416 |
| 421b | - Lợi nhuận thuần sau thuế năm nay | | 132.755.422.476 | 66.948.928.851 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.568.036.141.604 | 1.193.882.641.846 |

Nguyễn Phương Thảo

Vũ Đức Thịnh



Hà Bình Sơn

Nguyễn Phương Thảo
Người lập

Vũ Đức Thịnh
Kế toán trưởng

Hà Bình Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|---------------------|---------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng | 19.1 | 4.427.714.235.206 | 3.995.040.191.032 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 19.1 | (89.941.514.143) | (17.112.198.980) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần từ bán hàng | 19.1 | 4.337.772.721.063 | 3.977.927.992.052 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 20 | (3.773.926.331.144) | (3.603.759.875.433) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng | | 563.846.389.919 | 374.168.116.619 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 19.2 | 25.679.808.301 | 18.693.613.252 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 21 | (16.005.699.410) | (16.547.280.273) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (15.891.432.551) | (16.010.915.372) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 22 | (354.659.920.515) | (224.458.410.617) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23 | (59.283.185.179) | (70.027.190.718) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 159.577.393.116 | 81.828.848.263 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 6.668.128.536 | 2.011.987.004 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | (100.192.489) | (66.500) |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 6.567.936.047 | 2.011.920.504 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 166.145.329.163 | 83.840.768.767 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 25.1 | (41.577.459.916) | (25.814.815.236) |
| 52 | 16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 25.1 | 8.187.553.229 | 8.922.975.320 |
| 60 | 17. Lợi nhuận thuần sau thuế | | 132.755.422.476 | 66.948.928.851 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 18.4 | 3.862 | 1.959 |
| 71 | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 18.4 | 3.862 | 1.959 |

Nguyễn Phương Thảo

Nguyễn Phương Thảo
Người lập

Vũ Đức Thịnh

Vũ Đức Thịnh
Kế toán trưởng



Hà Bình Sơn

Hà Bình Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|--------------------------|------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 166.145.329.163 | 83.840.768.767 |
| 02 | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình | | 35.983.368.331 | 35.281.798.945 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 6.232.564.851 | 847.997.546 |
| 04 | Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 3.605.083 | (636.913) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (24.934.431.201) | (18.064.336.180) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 21 | 15.891.432.551 | 16.010.915.372 |
| 08 | Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 199.321.868.778 | 117.916.507.537 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | | (36.932.491.977) | (25.397.844.633) |
| 10 | (Tăng) giảm hàng tồn kho | | (41.377.683.760) | 78.868.712.305 |
| 11 | Tăng (giảm) các khoản phải trả | | 263.565.079.443 | (44.861.970.898) |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | | (3.681.953.446) | (553.910.843) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (15.788.814.775) | (15.954.656.054) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (27.297.291.938) | (18.852.170.956) |
| 16 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 32.960.000 | - |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (1.341.177.606) | (5.057.180.711) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 336.500.494.719 | 86.107.485.747 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm tài sản cố định | | (10.932.106.343) | (10.068.600.548) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | 30.223.864 | - |
| 23 | Tiền chi mua trái phiếu và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | | (353.000.000.000) | (131.000.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | | - | 386.000.000.000 |
| 26 | Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 3.840.000.000 |
| 27 | Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 22.615.531.375 | 18.833.263.959 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư | | (341.286.351.104) | 267.604.663.411 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | | 33.559.607.000 | - |
| 33 | Tiền vay nhận được | 17 | 2.181.158.402.498 | 2.405.273.643.359 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 17 | (2.211.118.566.295) | (2.450.154.036.266) |
| 36 | Cổ tức đã trả | 18.2 | (53.330.196.960) | (22.783.765.550) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | (49.730.753.757) | (67.664.158.457) |
| 50 | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm | | (54.516.610.142) | 286.047.990.701 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 4 | 349.902.332.846 | 63.853.705.232 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (3.605.083) | 636.913 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 4 | 295.382.117.621 | 349.902.332.846 |

Nguyễn Phương Thảo

Nguyễn Phương Thảo
Người lập

Vũ Đức Thịnh

Vũ Đức Thịnh
Kế toán trưởng



Hà Bình Sơn
Hà Bình Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (hiện nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002698 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 9 năm 2004, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.493 (ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 832).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính

Công ty đã lập báo cáo tài chính này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa. | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 27 năm |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 19 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 năm |

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 43 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư 45.

3.10 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào chi phí trong năm và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động thực vật. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty bán ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VND | |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tiền gửi ngân hàng | 63.998.094.821 | 28.492.300.205 |
| Tiền mặt | 584.022.800 | 410.032.641 |
| Các khoản tương đương tiền | <u>230.800.000.000</u> | <u>321.000.000.000</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>295.382.117.621</u> | <u>349.902.332.846</u> |

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất theo mức lãi suất áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-------------|-------------------------------|------------|-----------------|
| | Số lượng | Giá trị VND | Số lượng | Giá trị VND |
| Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*) | | 203.000.000.000 | | - |
| Trái phiếu không chuyển đổi phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (**) | 150.000 | <u>150.000.000.000</u> | - | - |
| TỔNG CỘNG | | <u>353.000.000.000</u> | | <u>-</u> |

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc bốn (4) tháng và hưởng lãi suất 5,4% một năm.

(**) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 8,0% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

| | Số cuối năm | VND Số đầu năm |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 150.946.830.011 | 114.601.389.672 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i> | <i>17.044.087.074</i> | <i>5.544.795.740</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam</i> | <i>34.502.996.000</i> | <i>-</i> |
| <i>Khác</i> | <i>99.399.746.937</i> | <i>109.056.593.932</i> |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 691.077.234 | 444.767.250 |
| Phải thu khác | 14.867.338.009 | 1.247.368.763 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác</i> | <i>12.827.046.307</i> | <i>1.247.368.763</i> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Cho cán bộ công nhân viên mượn tiền mua cổ phiếu của Công ty</i> | <i>9.879.870.000</i> | <i>-</i> |
| <i>Lãi tiền gửi</i> | <i>2.858.616.667</i> | <i>513.625.000</i> |
| <i>Khác</i> | <i>88.559.640</i> | <i>733.743.763</i> |
| <i>Phải thu dài hạn khác</i> | <i>2.040.291.702</i> | <i>-</i> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i> | <i>2.074.414.000</i> | <i>-</i> |
| <i>Các bên khác</i> | <i>12.792.924.009</i> | <i>1.247.368.763</i> |
| TỔNG CỘNG | <u>166.505.245.254</u> | <u>116.293.525.685</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

| | VND | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Nguyên vật liệu | 316.638.427.612 | 361.159.099.949 |
| Thành phẩm | 103.478.195.123 | 124.077.325.310 |
| Hàng đang đi trên đường | 93.050.303.847 | 5.667.859.791 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 53.082.833.800 | 49.445.059.020 |
| Hàng hóa | 17.098.713.102 | 1.962.922.839 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.016.907.960 | 675.430.775 |
| TỔNG CỘNG | 584.365.381.444 | 542.987.697.684 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (2.719.772.820) | (1.231.384.035) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 581.645.608.624 | 541.756.313.649 |

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho

| | VND | |
|------------------------------------|-----------------|------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 1.231.384.035 | 12.564.283.711 |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | 3.382.863.252 | - |
| Trừ: Hoàn nhập trong năm | (1.894.474.467) | (11.332.899.676) |
| Số cuối năm | 2.719.772.820 | 1.231.384.035 |

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | VND | |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | 4.608.746.413 | 1.486.777.344 |
| Công cụ, dụng cụ | 3.375.740.257 | 1.486.777.344 |
| Khác | 1.233.006.156 | - |
| Dài hạn | 8.540.204.748 | 8.945.168.260 |
| Tiền thuê đất trả trước | 6.835.047.586 | 7.799.995.475 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.054.935.095 | 648.638.022 |
| Chi phí bảo trì | 650.222.067 | 496.534.763 |
| TỔNG CỘNG | 13.148.951.161 | 10.431.945.604 |

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
|-----------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | VND |
| Số đầu năm | 177.590.146.112 | 306.995.674.345 | 9.895.632.136 | 2.612.140.526 | 497.093.593.119 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 3.585.804.807 | 2.661.159.730 | - | - | 6.246.964.537 |
| Mua mới trong năm | 357.144.000 | 1.988.388.000 | - | 3.150.040.236 | 5.495.572.236 |
| Thanh lý, nhượng bán | (1.183.426.858) | (433.244.589) | - | - | (1.616.671.447) |
| Số cuối năm | 180.349.668.061 | 311.211.977.486 | 9.895.632.136 | 5.762.180.762 | 507.219.458.445 |
| Trong đó: | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 23.031.315.823 | 123.419.229.759 | 4.186.226.997 | 1.925.490.161 | 152.562.262.740 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số đầu năm | 112.831.058.278 | 247.329.004.723 | 7.027.992.584 | 2.149.094.525 | 369.337.150.110 |
| Khấu hao trong năm | 14.280.056.868 | 19.522.285.740 | 1.000.638.674 | 215.439.160 | 35.018.420.442 |
| Thanh lý, nhượng bán | (1.089.573.653) | (433.244.589) | - | - | (1.522.818.242) |
| Số cuối năm | 126.021.541.493 | 266.418.045.874 | 8.028.631.258 | 2.364.533.685 | 402.832.752.310 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 64.759.087.834 | 59.666.669.622 | 2.867.639.552 | 463.046.001 | 127.756.443.009 |
| Số cuối năm | 54.328.126.568 | 44.793.931.612 | 1.867.000.878 | 3.397.647.077 | 104.386.706.135 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | VND | | |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 13.671.924.331 | 520.000.000 | 14.191.924.331 |
| Mua mới trong năm | - | 199.572.680 | 199.572.680 |
| Số cuối năm | <u>13.671.924.331</u> | <u>719.572.680</u> | <u>14.391.497.011</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| <i>Đã hao mòn hết</i> | 3.409.939.531 | 520.000.000 | 3.929.939.531 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số đầu năm và số cuối năm | <u>3.409.939.531</u> | <u>520.000.000</u> | <u>3.929.939.531</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | <u>10.261.984.800</u> | - | <u>10.261.984.800</u> |
| Số cuối năm | <u>10.261.984.800</u> | <u>199.572.680</u> | <u>10.461.557.480</u> |

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | VND | |
|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Chi phí lắp đặt máy móc | 1.703.922.000 | 1.933.658.391 |
| Khác | <u>172.138.313</u> | <u>18.789.200</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>1.876.060.313</u> | <u>1.952.447.591</u> |

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>) | 302.281.075.008 | 176.527.384.534 |
| Phải trả các bên khác | <u>140.062.405.061</u> | <u>60.118.925.498</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>442.343.480.069</u> | <u>236.646.310.032</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty TNHH Kinh doanh Tổng hợp Phát An | 812.642.970 | 29.681.286 |
| Khác | <u>5.722.180.628</u> | <u>14.786.416.451</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>6.534.823.598</u> | <u>14.816.097.737</u> |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VND | | | |
|----------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------|
| | Số đầu năm | Tăng | Giảm | Số cuối năm |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.475.798.605 | 41.577.459.916 | (27.297.291.938) | 25.755.966.583 |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 98.307.676.889 | (97.859.484.126) | 448.192.763 |
| Thuế thu nhập cá nhân | (237.814.150) | 4.150.321.886 | (5.130.161.302) | (1.217.653.566) |
| Thuế khác | <u>4.775.184.988</u> | <u>5.631.507.488</u> | <u>(10.304.619.929)</u> | <u>102.072.547</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>16.013.169.443</u> | <u>149.666.966.179</u> | <u>(140.591.557.295)</u> | <u>25.088.578.327</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>Thuế phải nộp</i> | 16.289.384.495 | | | 26.425.559.107 |
| <i>Thuế nộp thừa</i> | (276.215.052) | | | (1.336.980.780) |

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VND | |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Chi phí khuyến mãi, chiết khấu | 67.544.516.657 | 32.630.521.145 |
| Chi phí lãi vay | 351.894.548 | 249.276.772 |
| Khác | <u>2.601.307.329</u> | <u>397.560.519</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>70.497.718.534</u> | <u>33.277.358.436</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | VND | |
|--------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Kinh phí công đoàn | 2.766.692.585 | 1.657.119.350 |
| Cổ tức phải trả | 88.768.920 | 69.053.000 |
| Khác | 197.565.094 | 50.645.900 |
| TỔNG CỘNG | <u>3.053.026.599</u> | <u>1.776.818.250</u> |

17. VAY NGẮN HẠN

| | VND | | | |
|--|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
| | Số đầu năm | Vay | Trả nợ vay | Số cuối năm |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 272.523.774.208 | 798.327.460.606 | (986.810.285.437) | 84.040.949.377 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 78.000.000.000 | 835.256.302.261 | (676.733.641.227) | 236.522.661.034 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | - | 547.574.639.631 | (547.574.639.631) | - |
| TỔNG CỘNG | <u>350.523.774.208</u> | <u>2.181.158.402.498</u> | <u>(2.211.118.566.295)</u> | <u>320.563.610.411</u> |

Công ty có các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Số cuối năm được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Số cuối năm | Ngày đáo hạn | Lãi suất |
|--------------------------------------|-------------------------------|--|----------------|
| | VND | | %/năm |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 236.522.661.034 | Từ ngày 10 tháng 2 năm 2018 đến ngày 20 tháng 3 năm 2018 | Từ 4,8 đến 5,5 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 84.040.949.377 | Từ ngày 17 tháng 2 năm 2018 đến ngày 1 tháng 3 năm 2018 | Từ 5,2 đến 5,3 |
| TỔNG CỘNG | <u>320.563.610.411</u> | | |

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

| | Vốn chủ sở hữu | Thặng dư vốn chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|-----------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|------------------|
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 | | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 189.802.000.000 | - | 120.523.149.443 | 18.980.200.000 | 118.351.799.892 | 447.657.149.335 |
| Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm | - | - | - | - | 66.948.928.851 | 66.948.928.851 |
| Trích lập các quỹ | - | - | 6.973.996.984 | - | (12.408.995.476) | (5.434.998.492) |
| Cổ tức đã công bố | - | - | - | - | (22.776.240.000) | (22.776.240.000) |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 189.802.000.000 | - | 127.497.146.427 | 18.980.200.000 | 150.115.493.267 | 486.394.839.694 |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 189.802.000.000 | - | 127.497.146.427 | 18.980.200.000 | 150.115.493.267 | 486.394.839.694 |
| Phát hành cổ phiếu (*) | 132.861.320.000 | - | (113.881.120.000) | (18.980.200.000) | - | - |
| Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm | - | - | - | - | 132.755.422.476 | 132.755.422.476 |
| Trích lập các quỹ | - | - | 6.694.892.885 | - | (10.042.339.328) | (3.347.446.443) |
| Cổ tức đã công bố (**) | - | - | - | - | (54.207.436.800) | (54.207.436.800) |
| Thường Hội đồng Quản trị Phát hành cổ phiếu cho công nhân viên (***) | - | - | - | - | (389.000.000) | (389.000.000) |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 338.796.480.000 | 27.306.317.000 | 20.310.919.312 | - | 218.232.139.615 | 604.645.855.927 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Bất thường 2017 ngày 10 tháng 2 năm 2017, các cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch phát hành 13.286.132 cổ phiếu mới với mệnh giá 10.000 VND trên một cổ phiếu bằng nguồn vốn đối ứng từ quỹ đầu tư và phát triển và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu. Theo đó, Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu này vào ngày 9 tháng 5 năm 2017, và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy CNĐKKD điều chỉnh lần thứ 8 ngày 26 tháng 6 năm 2017.
- (**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên 2017 ngày 7 tháng 6 năm 2017, các cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2016 bằng tiền mặt tại mức 16% trên mệnh giá. Vào ngày 6 tháng 7 năm 2017, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án chi trả cổ tức này. Vào ngày 11 tháng 7 năm 2017, Công ty đã nhận được Quyết định số 826/TB-SGDHCM cấp bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận phương án chi trả cổ tức này.
- (***) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Bất thường 2017 ngày 10 tháng 2 năm 2017, các cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch phát hành mới 1.613.316 cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn sở hữu cổ phiếu của Công ty áp dụng cho các cán bộ chủ chốt. Theo đó, Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu này vào ngày 5 tháng 10 năm 2017, và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy CNĐKKD điều chỉnh lần thứ 10 ngày 21 tháng 10 năm 2017.

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | Năm nay | VND Năm trước |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn cổ phần | | |
| Số đầu năm | 189.802.000.000 | 189.802.000.000 |
| Tăng trong năm | 148.994.480.000 | - |
| Số cuối năm | 338.796.480.000 | 189.802.000.000 |
| Cổ tức | | |
| Cổ tức công bố trong năm | 54.207.436.800 | 22.776.240.000 |
| Cổ tức năm 2016: VND 1.600/cổ phiếu | 54.207.436.800 | - |
| Cổ tức năm 2015: VND 2.000/cổ phiếu | - | 22.776.240.000 |
| Cổ tức đã trả trong năm | 53.330.196.960 | 22.783.765.550 |

18.3 Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số cổ phiếu Số đầu năm |
|--|-------------|---------------------------|
| Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành | 33.879.648 | 18.980.200 |
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | 33.879.648 | 18.980.200 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 33.879.648 | 18.980.200 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.4 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND) | 132.755.422.476 | 66.948.928.851 |
| Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*) | <u>(6.637.771.124)</u> | <u>(3.736.446.443)</u> |
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 126.117.651.352 | 63.212.482.408 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (**) | 32.654.233 | 32.266.332 |
| Lãi cơ bản (VND) | 3.862 | 1.959 |
| Lãi suy giảm (VND) | 3.862 | 1.959 |

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và vào ngày của báo cáo tài chính.

(*) Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên 2017 ngày 7 tháng 6 năm 2017.

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã trừ khoản trích quỹ khen thưởng và phúc lợi được ước tính bằng 5% lợi nhuận để lại của năm 2017.

(**) Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 đã được điều chỉnh để phản ánh việc phát hành cổ phiếu bằng nguồn vốn đối ứng từ quỹ đầu tư và phát triển và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu vào ngày 9 tháng 5 năm 2017.

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

| | VND | |
|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng doanh thu bán hàng hóa | 4.427.714.235.206 | 3.995.040.191.032 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (89.941.514.143) | (17.112.198.980) |
| Chiết khấu thương mại | (66.652.952.166) | (11.221.970.442) |
| Hàng bán bị trả lại | <u>(23.288.561.977)</u> | <u>(5.890.228.538)</u> |
| DOANH THU THUẦN | <u>4.337.772.721.063</u> | <u>3.977.927.992.052</u> |
| Trong đó: | | |
| Các bên liên quan (Thuyết minh số 26) | 81.308.476.903 | 24.453.449.850 |
| Các bên khác | 4.256.464.244.160 | 3.953.474.542.202 |

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VND | |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi | 24.960.523.042 | 15.856.336.180 |
| Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư | - | 2.016.000.000 |
| Khác | 719.285.259 | 821.277.072 |
| TỔNG CỘNG | <u>25.679.808.301</u> | <u>18.693.613.252</u> |

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | VND | |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 3.749.107.481.540 | 3.567.851.380.629 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 23.712.247.157 | 47.241.394.480 |
| Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho | 1.106.602.447 | (11.332.899.676) |
| TỔNG CỘNG | <u>3.773.926.331.144</u> | <u>3.603.759.875.433</u> |

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền vay | 15.891.432.551 | 16.010.915.372 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 114.266.859 | 536.364.901 |
| TỔNG CỘNG | <u>16.005.699.410</u> | <u>16.547.280.273</u> |

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | VND | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lương nhân viên | 156.839.050.028 | 39.852.796.493 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 94.678.199.287 | 62.831.157.580 |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi | 64.845.036.069 | 54.729.269.801 |
| Chi phí hoa hồng và hỗ trợ nhà phân phối | 25.152.746.220 | 58.508.760.197 |
| Chi phí nguyên vật liệu và dụng cụ | 5.279.849.628 | 2.256.817.964 |
| Khác | 7.865.039.283 | 6.279.608.582 |
| TỔNG CỘNG | <u>354.659.920.515</u> | <u>224.458.410.617</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VND | |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lương nhân viên | 39.314.139.475 | 29.519.532.716 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.091.444.525 | 6.381.119.993 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 1.005.685.156 | 955.262.053 |
| Khác | 8.871.916.023 | 33.171.275.956 |
| TỔNG CỘNG | <u>59.283.185.179</u> | <u>70.027.190.718</u> |

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VND | |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên vật liệu | 3.738.787.588.806 | 3.610.274.364.537 |
| Chi phí nhân công | 268.566.253.870 | 141.602.423.353 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 144.496.743.503 | 87.338.384.524 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10) | 35.018.420.442 | 35.281.798.945 |
| Khác | 108.535.909.210 | 154.137.191.731 |
| TỔNG CỘNG | <u>4.295.404.915.831</u> | <u>4.028.634.163.090</u> |

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế (Năm 2016: 20%).

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

| | VND | |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 41.577.459.916 | 25.814.815.236 |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | (8.187.553.229) | (8.922.975.320) |
| TỔNG CỘNG | <u>33.389.906.687</u> | <u>16.891.839.916</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập chịu thuế:

| | VND | |
|--|------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 166.145.329.163 | 83.840.768.767 |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty (2016: 20%) | 33.229.065.832 | 16.768.153.753 |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i> | | |
| Chi phí không được trừ | 145.136.356 | 123.686.163 |
| Chi phí thuế TNDN trong năm | 33.374.202.188 | 16.891.839.916 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong năm trước | 15.704.499 | - |
| Chi phí thuế TNDN | 33.389.906.687 | 16.891.839.916 |

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

| | VND | | | |
|---------------------------------------|-----------------------------|----------------------|---|----------------------|
| | <i>Bảng cân đối kế toán</i> | | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i> | |
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Các khoản chi phí phải trả | 14.028.544.961 | 6.605.616.333 | 7.422.928.628 | 6.605.616.333 |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 3.385.014.658 | 2.436.179.444 | 948.835.214 | 2.436.179.444 |
| Chi phí khấu hao | 303.031.070 | 487.241.683 | (184.210.613) | (118.820.457) |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 17.716.590.689 | 9.529.037.460 | | |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | | | 8.187.553.229 | 8.922.975.320 |

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong năm bao gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Năm nay | Năm trước | VND |
|---|---------------|--|---|------------------------------|-----|
| Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – CTCP (“VOC”) | Bên liên quan | Mua nguyên liệu | 2.498.322.301.431 | 2.431.877.844.335 | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido (“KDC”) | Công ty mẹ | Bán hàng hóa Phí thuê văn phòng Phí lắp đặt và bảo trì văn phòng Mua nguyên liệu | 23.101.642.504 5.073.086.025 2.640.056.672 1.240.158.600 | 4.192.104.400 627.905.250 | |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO (“KDF”) | Bên liên quan | Bán hàng hóa | 35.746.463.000 | 20.261.345.450 | |
| Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ KIDO (“KTS”) | Bên liên quan | Bán hàng hóa Mua hàng hóa | 22.460.371.399 655.465.990 | - | |
| Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Thực vật (“VPK”) | Bên liên quan | Mua bao bì | 6.466.881.056 | 6.613.468.300 | |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (“Rồng Việt”) | Bên liên quan | Mua trái phiếu | 150.000.000.000 | - | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| | | | | | VND |
|-------------------------------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|-----|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> | |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | | | | | |
| KTS | Bên liên quan | Bán hàng hóa | 15.092.876.039 | - | |
| KDF | Bên liên quan | Bán hàng hóa | 1.884.732.300 | 933.480.900 | |
| KDC | Công ty mẹ | Bán hàng hóa | 66.478.735 | 4.611.314.840 | |
| | | | 17.044.087.074 | 5.544.795.740 | |
| Phải thu khác | | | | | |
| KDC | Công ty mẹ | Đặt cọc thuê văn phòng | 1.674.414.000 | - | |
| Rồng Việt | Bên liên quan | Lãi trái phiếu | 400.000.000 | - | |
| | | | 2.074.414.000 | - | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | | | |
| VOC | Bên liên quan | Mua nguyên vật liệu | (299.498.188.913) | (176.115.513.888) | |
| VPK | Bên liên quan | Mua hàng hóa | (2.782.886.095) | (411.870.646) | |
| | | | (302.281.075.008) | (176.527.384.534) | |

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

| | | | VND | |
|-------------------|--|--|----------------|------------------|
| | | | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Thù lao và thưởng | | | 4.249.652.083 | 6.140.803.999 |

27. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | | | VND | |
|------------------|--|--|-----------------------|-----------------------|
| | | | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Dưới 1 năm | | | 5.529.762.000 | 627.845.122 |
| Từ 1 đến 5 năm | | | 21.869.568.000 | 2.511.380.488 |
| Trên 5 năm | | | 1.329.174.000 | 11.099.424.050 |
| TỔNG CỘNG | | | 28.728.504.000 | 14.238.649.660 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------|-------------|------------|
| Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD) | 253.016,72 | 3.026,43 |

29. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính của năm nay. Chi tiết như sau:

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Đã được trình bày trước đây) | Ảnh hưởng của phân loại lại | VND Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Được trình bày lại) |
|--|--|-----------------------------|--|
|--|--|-----------------------------|--|

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | | | |
|----------------------------------|----------------|------------------|----------------|
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 881.015.250 | (436.248.000) | 444.767.250 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 811.120.763 | 436.248.000 | 1.247.368.763 |
| Dự phòng phải ngắn hạn | 12.180.897.222 | (12.180.897.222) | - |
| Dự phòng phải trả dài hạn | - | 12.180.897.222 | 12.180.897.222 |

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.







Nguyễn Phương Thảo Vũ Đức Thịnh Hà Bình Sơn
 Người lập Kế toán trưởng Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2018